

Số: 79/2013/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2013

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định bổ sung mức giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc ngành y tế tỉnh Đồng Nai

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh được Quốc hội thông qua ngày 23/11/2009;

Căn cứ Luật Giá được Quốc hội thông qua ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15/10/2012 của Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐTB&XH ngày 26/01/2006 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội bổ sung Thông tư liên bộ số 14/TTLB ngày 30/9/1995 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Ban Vật giá Chính phủ hướng dẫn thực hiện việc thu một phần viện phí;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 13/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐTB&XH ngày 14/11/2006 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điểm Thông tư liên bộ số 14/TTLB ngày 30/9/1995 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Ban Vật giá Chính phủ hướng dẫn thực hiện việc thu một phần viện phí;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29/02/2012 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám, chữa bệnh trong các cơ sở khám, chữa bệnh của Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 102/2013/NQ-HĐND ngày 06/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về bổ sung mức giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc ngành y tế tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 4722/TTr-SYT ngày 24 tháng 12 năm 2013,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Quy định bổ sung mức giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc ngành y tế tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

## 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở y tế của Nhà nước thuộc ngành Y tế tỉnh Đồng Nai có chức năng thực hiện công tác khám bệnh, chữa bệnh, bao gồm:

- Các bệnh viện đa khoa và chuyên khoa tuyến tỉnh, bệnh viện đa khoa khu vực, bệnh viện đa khoa tuyến huyện, các phòng khám đa khoa khu vực.

- Các trung tâm y tế tuyến tỉnh và tuyến huyện có thực hiện chức năng khám bệnh, chữa bệnh.

- Các trạm y tế cấp xã.

b) Đối tượng chi trả viện phí:

- Người dân đến khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế của Nhà nước thuộc ngành Y tế tỉnh Đồng Nai.

- Cơ quan Bảo hiểm Xã hội chi trả theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế đối với những người có thẻ bảo hiểm y tế.

## 2. Mức thu giá dịch vụ

Quy định mức giá đối với 165 loại dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, bao gồm:

a) 04 loại phẫu thuật, thủ thuật thuộc danh mục phẫu thuật, thủ thuật quy định tại Mục C2 Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC.

b) 132 loại phẫu thuật, thủ thuật thuộc danh mục phẫu thuật, thủ thuật quy định tại Mục C4 Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC.

c) 29 loại kỹ thuật khác, gồm những kỹ thuật mới và chưa ban hành khung giá tại Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC.

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm).

## 3. Chế độ thu nộp, quản lý sử dụng và quyết toán

a) Chứng từ thu: Sử dụng các loại hóa đơn và biên lai thu do Bộ Tài chính ban hành.

b) Chế độ thu nộp và quản lý sử dụng: Số thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, kể cả số thu do cơ quan Bảo hiểm Xã hội thanh toán cho người có thẻ BHYT theo quy định tại Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC và Thông tư liên tịch số 13/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐTB&XH được để lại toàn bộ cho đơn vị sử dụng. Đơn vị được chủ động sử dụng nguồn này cho các hoạt động thường xuyên theo quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

c) Quyết toán: Thực hiện chế độ quyết toán nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo quy định hiện hành của Nhà nước.

4. Chế độ công khai: Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phải công khai bảng giá của các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đã được cơ quan thẩm quyền phê duyệt tại địa điểm thu và ở vị trí thuận tiện để người bệnh và các đối tượng có liên quan biết, thực hiện.

**Điều 2.** Giao Sở Y tế chủ trì, phối hợp Sở Tài chính hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc kịp thời báo cáo tham mưu đề xuất UBND tỉnh xem xét, xử lý theo quy định.

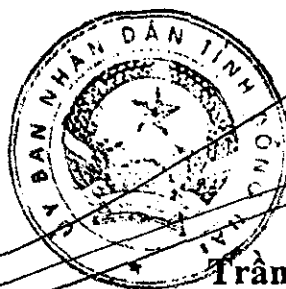
**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Y tế, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Bảo hiểm Xã hội tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
  - Thường trực Tỉnh ủy;
  - Thường trực HĐND tỉnh;
  - Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
  - Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
  - Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh;
  - Sở Tư pháp;
  - Chánh, Phó văn phòng;
  - Trung tâm Công báo;
  - Lưu VT, TH, KT, VX.
- @ĐiềnKT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Trần Minh Phúc*  
**Trần Minh Phúc**

Phụ lục  
**MỨC GIÁ MỘT SỐ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH TRONG CÁC CƠ SỞ KHÁM BỆNH,  
CHỮA BỆNH CỦA NHÀ NƯỚC THUỘC NGÀNH Y TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**  
(Kèm theo Quyết định số 79/2013/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục dịch vụ khám chữa, chữa bệnh	Mức giá
	(1)	(2)
	<b>CÁC THỦ THUẬT, TIỂU THỦ THUẬT, NỘI SOI</b>	
1	Lọc màng bụng liên tục thông thường (thẩm phân phúc mạc)	300.000
2	Lọc màng bụng liên tục 24H bằng máy (thẩm phân phúc mạc)	740.000
3	Lọc màng bụng chu kỳ	395.000
4	Chôn chỉ	86.000
	<b>CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT CÒN LẠI KHÁC</b>	
	<b>PHẪU THUẬT</b>	
	<b>Phẫu thuật loại 1</b>	
5	Dẫn lưu dịch dò não tủy vùng thất lưng (chưa bao gồm sonde Shunt có van)	1.967.000
6	Phẫu thuật dịch dò não tủy (chưa bao gồm sonde Shunt có van)	1.382.000
7	Phẫu thuật u xương sọ (chưa bao gồm mảnh ghép)	1.906.000
8	Cắt u bán cầu đại não	1.771.000
9	Cắt u tủy	2.336.000
10	Phẫu thuật áp xe não (chưa bao gồm sonde Shunt có van)	2.700.000
11	Phẫu thuật áp xe dưới màng cứng (chưa bao gồm sonde Shunt có van)	2.700.000
12	Phẫu thuật áp xe ngoài màng cứng (chưa bao gồm sonde Shunt có van)	2.476.000
13	Phẫu thuật nội soi điều trị thai ngoài tử cung	1.693.000
14	Nội soi buồng tử cung cắt polype, u xơ, tách dính buồng tử cung, cắt vách ngăn tử cung	1.896.000
15	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	1.115.000
16	Cắt tử cung ngã âm đạo tái tạo thành trước, sau (Crossen)	1.605.000
17	Phẫu thuật ung thư buồng trứng có cắt mạc nối lớn	1.901.000
18	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và 2 phần phụ	1.926.000
19	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	1.588.000
20	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	1.921.000

STT	Danh mục dịch vụ khám chữa, chữa bệnh	Mức giá
21	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn	1.635.000
22	Thắt động mạch tử cung	1.373.000
23	Thắt động mạch hạ vị	1.474.000
24	Phẫu thuật nội soi tạo hình vòi tử cung, nối lại vòi tử cung	2.504.000
25	Gỡ dính thân kinh	1.789.000
26	Chuyển vạt da có cuống mạch	1.531.000
27	Phẫu thuật lấy dị vật dưới C-Arm	1.649.000
28	Cắt lọc phần mềm phức tạp có gây mê	978.000
29	Phẫu thuật viêm xương chậu mào chậu (chưa bao gồm dính, nếp, vít)	1.595.000
30	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng	1.180.000
31	Nối nang tụy - dạ dày	2.213.000
32	Nối nang tụy - hồng tràng (chưa bao gồm máy nối tự động)	1.894.000
33	Phẫu thuật treo thận	2.213.000
34	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	1.861.000
35	Cắt thận đơn thuần (mở hở)	1.893.000
36	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1.575.000
37	Phẫu thuật đưa 1 đầu niệu quản ra ngoài da	1.675.000
38	Cắt nối niệu quản	1.775.000
39	Phẫu thuật cắm niệu quản vào bàng quang	1.466.000
40	Cắt u bàng quang đường trên	1.225.000
41	Phẫu thuật cắt u bàng quang qua nội soi	1.540.000
42	Phẫu thuật cắt 1/2 bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	1.671.000
43	Phẫu thuật cắt bàng quang đưa niệu quản ra ngoài	1.704.000
44	Phẫu thuật nội soi cắt polype niệu quản, niệu đạo, bàng quang	1.170.000
45	Phẫu thuật rò bàng quang - âm đạo, bàng quang, tử cung, trực tràng	1.485.000
46	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ dò bàng quang	1.369.000
47	Nối dương vật	1.683.000
48	Phẫu thuật niệu quản - âm đạo	1.507.000
49	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thỉ	1.537.000
50	Thắt ống động mạch	1.809.000
51	Phẫu thuật cắt bỏ ống rốn ruột	1.699.000
52	Phẫu thuật xoắn dạ dày	1.888.000
53	Phẫu thuật xoắn mạc treo, mạc nối	1.613.000
54	Phẫu thuật TERPT (Transanal endorectal pull through - Hạ đại tràng qua ngã hậu môn)	1.812.000

STT	Danh mục dịch vụ khám chữa, chữa bệnh	Mức giá
55	Bóc màng phổi trong dây dính màng phổi	2.205.000
56	Cắt u trung thất không xâm lấn mạch máu lớn	2.422.000
57	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	2.422.000
58	Đánh xẹp lồng ngực trong ổ cận màng phổi	2.205.000
59	Phẫu thuật nội soi cắt kén khí màng phổi, u nấm phổi, nốt đơn độc ở phổi (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy)	2.193.000
60	Tạo hình niệu đạo bằng mảnh ghép niêm mạc (chưa bao gồm mảnh ghép)	1.970.000
61	Can thiệp nội mạch lấy cục máu đông trong tắc mạch cấp (chưa bao gồm sonde Porgarty)	2.049.000
	<b>Phẫu thuật loại 2</b>	
62	Phẫu thuật FAV tự thân (Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo)	1.224.000
63	Cắt nối niệu đạo trước, sau	1.440.000
64	Phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	1.438.000
65	Phẫu thuật đóng lỗ dò niệu đạo	1.299.000
66	Phẫu thuật cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	1.500.000
67	Dẫn lưu não thất ra ngoài (chưa bao gồm sonde Shunt có van)	2.000.000
68	Cắt vách ngăn âm đạo - mở thông âm đạo	1.344.000
69	Cắt cụt cổ tử cung	1.360.000
70	Khoét chóp cổ tử cung	1.268.000
71	Cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện (LEEP)	1.357.000
72	Phẫu thuật cắt buồng trứng hoặc cắt phần phụ	980.000
73	Phẫu thuật ghép xương khớp giả (chưa bao gồm đinh, nẹp, vít)	1.297.000
74	Phẫu thuật cố định khớp bằng xuyên đinh Kirschner (chưa bao gồm đinh, nẹp, vít)	1.198.000
75	Lấy sỏi bàng quang	1.456.000
76	Phẫu thuật nội soi xẻ cổ bàng quang	1.484.000
77	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	1.385.000
78	Phẫu thuật cắt sa niêm mạc niệu đạo	1.172.000
79	Phẫu thuật cắt sa niêm mạc niệu quản	1.247.000
80	Phẫu thuật tinh mạc nước	1.118.000
81	Phẫu thuật thám sát tinh hoàn	1.123.000
82	Cắt u bao gân	1.181.000
83	Phẫu thuật vét hạch nách (BCGite) có mê	973.000
84	Phẫu thuật FAV có sử dụng mạch máu nhân tạo (chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo)	1.303.000

STT	Danh mục dịch vụ khám chữa, chữa bệnh	Mức giá
	<b>Phẫu thuật loại 3</b>	
85	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	826.000
86	Phẫu thuật mắt cá chân	400.000
87	Khâu lại da thì II	491.000
88	Chích rạch áp xe có gây mê	796.000
89	Phẫu thuật cắt da thừa hậu môn	316.000
90	Cắt túi thừa niệu đạo	786.000
91	Cắt u lành dương vật	879.000
92	Phẫu thuật áp xe tiền liệt tuyến	927.000
93	Cắt u sùi đầu miệng sáo	374.000
94	Rạch áp xe ống dẫn lưu máu tụ màng tinh hoàn	991.000
95	Cắt lọc da bìu hoại tử	850.000
96	Phẫu thuật vết thương phần mềm trên 10 cm có gây mê	1.200.000
97	Phẫu thuật vết thương phần mềm từ 5-10 cm có gây mê	983.000
98	Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn ở trẻ em có gây mê	1.074.000
99	Phẫu thuật cắt nếp da thừa hậu môn ở trẻ em có gây mê	1.045.000
100	Phẫu thuật bóc nang nang chày cạnh lỗ sáo qui đầu ở trẻ em có gây mê (Cắt u sùi đầu miệng sáo)	844.000
101	Phẫu thuật sinh thiết tinh hoàn chẩn đoán có gây mê	1.064.000
	<b>THỦ THUẬT</b>	
	<b>Thủ thuật loại 1</b>	
102	Nạo sinh thiết từng phần	502.000
103	Dẫn lưu bề thận tối thiểu (chưa bao gồm Monoji)	871.000
104	Chọc hút và bơm thuốc vào kén thận	692.000
105	Đặt bóng chèn buồng tử cung để phòng băng huyết sau sinh	188.000
106	Cắt và khâu tầng sinh môn	192.000
107	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm từ tĩnh mạch ngoại biên - sơ sinh	811.000
108	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng ống mềm không sinh thiết có gây mê	- 599.000
109	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng ống mềm có sinh thiết có gây mê	601.000
110	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết có gây mê	599.000
111	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết có gây mê	599.000
112	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết có gây mê	597.000
113	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết có gây mê	638.000
114	Nội soi thanh quản bằng ống nội soi mềm có gây mê	597.000
115	Nội soi thanh quản	74.000

STT	Danh mục dịch vụ khám chữa, chữa bệnh	Mức giá
116	Đặt mặt nạ thanh quản, NKQ khó Fastrach	1.050.000
117	Sốc điện cấp cứu ngoài lồng ngực	56.000
118	Gấp sỏi kết niệu đạo trước	1.050.000
119	Nội soi bàng quang sinh thiết (gây mê)	1.050.000
	<b>Thủ thuật loại 2</b>	
120	Thủ thuật bộc lộ tĩnh mạch	496.000
121	Thủ thuật đốt chồi rốn có gây mê	463.000
122	Cắt u nang xoang hàm	215.000
123	Chọc dò túi cùng Douglas	95.000
124	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi	319.000
	<b>Thủ thuật loại 3</b>	
125	Dẫn lưu áp xe thành bụng sao mổ	272.000
126	Chọc hút nang tinh hoàn, mào tinh hoàn, thừng tinh	240.000
127	Dẫn lưu thận, NQ, BQ	207.000
128	Sinh thiết cổ tử cung	87.000
129	Lấy ráy tai có gây mê	300.000
130	Cắt u máu vách ngăn gây tê	202.000
131	Đặt Mesh tai	65.000
132	Cắt u mũi má gây mê	231.000
133	Cầm máu chảy thứ phát sau cắt Amydan	81.000
134	Cắt U da mi	187.000
135	Trích rạch apxe dò luân nhĩ	84.000
136	Phá thai từ 8 tuần đến 12 tuần bằng thuốc	188.000
	<b>Các loại kỹ thuật khác</b>	
137	(Xạ trị điều biến liều) Xạ trị bằng máy gia tốc	987.000
138	Tẩy trắng răng bằng đèn Led	1.340.000
139	Triệt lông mép	300.000
140	Triệt lông cằm	500.000
141	Triệt lông nách 2 bên	500.000
142	Triệt lông đường giữa bụng	500.000
143	Triệt lông 1 cẳng chân	750.000
144	Triệt lông 1 đùi	800.000
145	Triệt lông 1 cẳng tay	650.000
146	Triệt lông 1 cánh tay	600.000
147	Triệt lông ngực	900.000



STT	Danh mục dịch vụ khám chữa, chữa bệnh	Mức giá
148	Điều trị giảm tổn thương sắc tố và lão hóa da (trẻ hóa da)	150.000
149	Điều trị mụn trứng cá	80.000
150	Chụp CT 128 lát cắt không cản quang	900.000
151	Định tính D-Dimer	138.000
152	Độ bão hòa Transferrin	287.000
153	HBsAg (ELISA) định tính	152.000
154	Xét nghiệm CK NAC (chẩn đoán nhồi máu cơ tim)	174.000
155	Định lượng Ceton máu	37.000
156	Opiate: Morphin; Codein (định tính) (test nhanh)	34.000
157	Xét nghiệm TC (thời gian máu đông)	8.000
158	SCC	156.000
159	PRO-GRT	342.000
160	H.PYLORI IgG (ELISA)	131.000
161	XN HEV IgG (ELISA)	123.000
162	Malaria test NHANH	65.000
163	Định type genotype HCV	610.000
164	Cholinesterase	63.000
165	Test hơi thở HELIFAN chuẩn đoán H.P	544.000

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH

  
Trần Minh Phúc